

ĐẶC ĐIỂM DIỆN MẠO CỦA PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER Ở TRÀ VINH

TRANG THIẾU HÙNG^(*)

Đặc điểm diện mạo của của Phật giáo Nam tông Khmer ở Trà Vinh thể hiện trên ba vấn đề cơ bản, đó là Phật, Pháp và Tăng. Nói về Pháp chính là nói về giáo lý - kinh sách của Phật giáo; còn về Phật và Tăng sẽ được thể hiện rõ trong việc mô tả, phân tích về các hoạt động của các ngôi chùa Phật giáo. Chúng tôi lần lượt trình bày các vấn đề trên.

1. Đặc điểm về Kinh sách của Phật giáo Nam tông Khmer

Trong suốt thời gian truyền đạo, Đức Phật chỉ thuyết giảng bằng lời nói. Ngôn ngữ Ngài dùng để thuyết giảng là tiếng Magadhi (Ma Kiệt Đà). Theo bộ “Vinayapitaka Cullavagga” (Tiểu phẩm, V, 33) của Luật Tạng, Đức Phật đã cố huấn thị các Tỷ kheo học tập giáo pháp bằng “ngôn ngữ của mình” (saka nirutti), mà luận sư Pali lỗi lạc là ngài Buddhaghosa (Phật Âm) đã diễn dịch: đó có nghĩa là ngôn ngữ (hay phương ngữ) của Ma Kiệt Đà được dùng bởi Đức Phật, và không cho phép họ dịch chuyển những giáo lý thành những văn kệ bằng tiếng Phạn⁽¹⁾. Theo học giả người Ấn Độ, Mauli Chand Prasad, thì tiếng Ma Kiệt Đà chính là phương ngữ hay là tiếng bản xứ thông dụng nhất được dùng để giao tiếp thời Đức Phật. Theo Childers, tiếng Ma Kiệt Đà

là một trong những tiếng bản xứ Prakrits hoặc Arya của thời Ấn Độ cổ. Ngôn ngữ Prakrits này được dùng ở thế kỉ thứ 6 trước Công nguyên ở Ma Kiệt Đà, gần tỉnh Bihar ngày nay, là một trong những trung tâm quan trọng nhất của nền văn minh Ấn Độ vào thời Đức Phật.

Theo *Giáo trình Phật học* của Chan Khoon San, do Lê Kim Kha biên dịch thì cả ba lần kết tập kinh điển, việc đọc, tụng Kinh đều sử dụng tiếng Ma Kiệt Đà. Đến lần kết tập kinh điển thứ tư thì Tam Tạng Kinh - Tipitaka được ghi lại bằng chữ trên lá bối.

Cùng vấn đề này, trong quyển *Lịch sử Phật giáo* do Nguyễn Tuệ Chân biên dịch đã viết: Xét từ ngôn ngữ văn tự của kinh điển Phật giáo, kinh điển chủ yếu bằng chữ Pali, do đó được gọi là “Pali ngữ hệ Phật giáo”. Tiếng Pali vốn là một ngôn ngữ đại chúng lưu hành trong xã hội Ấn Độ cổ đại, tương truyền Đức Phật đã dùng loại ngôn ngữ này thuyết pháp truyền giáo cho đại chúng. Kinh điển Phật giáo được truyền tới Sri Lanka chính là được truyền bá bằng ngôn ngữ

*. ThS., Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Trà Vinh.

1. Chan Khoon San, Lê Kim Kha biên dịch. *Giáo trình Phật học*, Nxb. Phương Đông, Tp. HCM, 2011, tr. 462.

này. Lúc ban đầu vốn không có văn tự để viết, tới khoảng thế kỉ I trước Công nguyên, lúc đó vua Vô Úy Ba Đà Ca Ma Ni là người thống trị Sri Lanca triệu tập tăng chúng ở chùa lớn hiệu đính tam tạng Phật giáo, dùng chữ Tăng Già La Văn thông dụng ở Sri Lanca, dịch âm ngôn ngữ Pali rồi ghi chép lại, đó là kinh điển bằng tiếng Pali sớm nhất. Vào thế kỉ 5 Công nguyên, Tam Tạng pháp sư nước Ma Kiệt Đà là ngài Giác Âm tới Sri Lanca, dùng văn tự Tăng Ca La chỉnh lí biên viết lại từ đầu Tam Tạng bằng tiếng Pali, đó chính là nguyên mẫu của Phật điển bằng tiếng Pali lưu hành hiện nay⁽²⁾.

Về tiếng Pali, những học giả Pali trước kia cho rằng tiếng Pali văn học chính là tiếng bản xứ Ma Kiệt Đà do Đức Phật dùng để thuyết pháp. Còn những học giả sau này đã có nhiều luận giải về tiếng Pali có những yếu tố khác, song chưa có sự thống nhất cụ thể. Tuy vậy, đa số các học giả có nhận định chung là “tiếng địa phương được dùng bởi Đức Phật là tiếng Ma Kiệt Đà, được hiểu và sử dụng bởi đa số dân chúng, mà sau này các tu sĩ truyền dạy Giáo Pháp và sau này chính là nó đã trở thành tiếng Pali của kinh điển Phật giáo”⁽³⁾.

Trong thực tế, Phật giáo trải qua bao thăng trầm, với sự chia tách bộ phái cùng với việc hình thành nhiều lí thuyết về kinh điển qua các thời kì đã dẫn đến ngày nay mỗi truyền thống Phật giáo có một phiên bản riêng của Tam Tạng Kinh điển.

Có tất cả ba phiên bản Tam Tạng Kinh điển - Tipitaka, được chấp nhận bởi ba trường phái Phật giáo vẫn còn hiện hành cho đến ngày hôm nay, đó là:

1. Tam Tạng Kinh bằng tiếng Pali (Pali Tipitaka) của Phật giáo Nguyên thủy (Theravada, hay còn gọi là truyền thống Trưởng Lão Bộ);

2. Đại Tam Tạng Kinh của trường phái Phật giáo Đại thừa (Mahayana Tipitaka) bằng tiếng Trung Hoa, vốn là những bản dịch từ kinh điển bằng tiếng Phạn (Sanskrit);

3. Tam Tạng Kinh Tây Tạng (Tibetan Tipitaka) bằng ngôn ngữ Tây Tạng còn được gọi là Kagyur⁽⁴⁾.

Phật giáo Nam tông Khmer theo giáo nghĩa Phật giáo Tiểu thừa. Kinh sách Tiểu thừa được viết bằng tiếng Pali.

Theo quyển *Những điều Phật đã dạy* của Walpola Rahula do Lê Kim Kha biên dịch, Nhà xuất bản Phương Đông ấn hành năm 2011, hệ thống Tam Tạng Kinh (Tipitaka) nguyên thủy bằng tiếng Pali gồm Kinh Tạng, Luật Tạng và Luận Tạng:

(1) Kinh Tạng (Sutanta pitaka)

Kinh tạng gồm có 5 bộ Kinh (Nikaya), được gọi là: Trưởng Bộ Kinh, Trung Bộ Kinh, Tương Ứng Bộ Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh và Tiểu Bộ Kinh.

Trong đó, mỗi bộ Kinh lại bao gồm nhiều tập Kinh khác, như sau:

a) Trưởng Bộ Kinh (Digha nikaya), gồm có 3 tập Trưởng Bộ Kinh là Trưởng Bộ I, II, III. Bao gồm 34 bài kinh ngắn và dài, có chứa một số bài Kinh dài nhất trong tạng Kinh. Chủ đề của các bài kinh

2. Nguyễn Tuệ Chân biên dịch; *Lịch sử Phật giáo*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2008, tr. 72, 73.

3. Chan Khoon San, (Lê Kim Kha biên dịch), *Giáo trình Phật học*, Sdd, tr. 470.

4. Chan Khoon San, (Lê Kim Kha biên dịch), *Giáo trình Phật học*, Sdd, tr. 458, 459.

rất nhiều, từ những ngụ ngôn, ẩn dụ đầy màu sắc, những Chư Thiên ở cõi Trời... đến những Thiên định ở thế gian.

b) Trung Bộ Kinh (Majjhima nikaya), gồm có 3 tập Trung Bộ Kinh là Trung Bộ I, II, III. Bao gồm 152 bài Kinh dài ngắn khác nhau. Gồm những Kinh mang tính sâu sắc nhất, khó nhất cho đến những câu chuyện mang đầy tính kịch nghệ để diễn tả những nguyên lí quan trọng của quy luật nghiệp báo.

c) Tương Ứng Bộ Kinh (Samyutta nikaya) gồm có 6 tập kinh, trong đó có đến 2.889 bài kinh tương đối ngắn được phân loại và chia thành 56 Bộ Kinh Tương Ứng.

d) Tăng Chi Bộ Kinh (Anguttara nikaya) gồm có 6 tập, bao gồm 2.308 bài Kinh ngắn.

e) Tiểu Bộ Kinh (Khuddaka nikaya) gồm có 24 tập chứa khoảng 273 câu chuyện và khoảng 2.607 bài Kệ, Thơ của Tỳ Kheo kể được ghi lại.

Vậy Kinh Tạng gồm 5 Bộ Kinh, gồm tất cả 42 tập hay quyển Kinh, chứa khoảng 10.766 bài Kinh (con số này còn tùy thuộc vào cách liệt kê, phân loại mà có số lượng ít, nhiều khác nhau).

(2) Luật Tạng (Vinaya pitaka), gồm có 9 bộ hay tập được gọi là: Phân tích giới Tỳ Kheo I; Phân tích giới Tỳ Kheo II; Phân tích giới Tỳ Kheo Ni; Đại phẩm I, II; Tiểu phẩm I, II; Tập yếu I, II.

(3) Luận Tạng (Abhidhamma pitaka), có 14 bộ đó là: Bộ Pháp Tụ; Bộ Phân Tích I, II; Bộ Ngũ Tông I, II, III; Bộ Chất Ngữ; Bộ Nhân Chế Định; Bộ Song Đối I, II, III; Bộ Vị Trí I, II, III.

Từ nguồn gốc kinh điển được viết bằng tiếng Pali, ngày nay nhiều học giả đã dịch kinh sách này ra nhiều thứ ngôn ngữ trên thế giới, trong đó có dịch sang chữ Khmer, chữ Việt... Đặc biệt Hòa thượng Thích Minh Châu được xem là người lập kỉ lục về việc dịch kinh sách Phật giáo từ tiếng Pali sang chữ Việt. Có thể kể một số bộ kinh sách do ông biên dịch như sau: Kinh Trường Bộ (gồm 34 bài kinh), Kinh Trung Bộ (gồm 152 bài kinh), Kinh Tăng Chi Bộ (trọn bộ), Kinh Tương Ứng Bộ (trọn bộ), Tiểu Bộ Kinh (gồm 15 tập), v.v...

Theo Hội đồng Trị sự (Giáo hội Phật giáo Việt Nam), đến nay, hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer đã được các cơ quan chức năng cho phép nhập Đại Tạng Kinh bằng chữ Khmer cho các chùa Phật giáo Nam tông Khmer ở Nam Bộ gần 350 bộ, “trong đó, Trà Vinh có 156 bộ Tam tạng Kinh điển”⁽⁵⁾.

2. Đặc điểm ngôi chùa Phật giáo Nam tông Khmer ở Trà Vinh

2.1. Nguồn gốc của ngôi chùa

Sự hình thành Tăng già và xây dựng Tịnh xá.

Theo quyển *Tăng già thời Đức Phật* của Thích Chơn Thiện⁽⁶⁾, thì sau khi đắc đạo, Đức Phật đã quyết định truyền bá giáo pháp cho đời. Người rời cội Bồ Đề - nơi Người thiên định và đắc đạo, đi về Baranasi đến tại Miggadaga (Lộc Uyển - Vườn Nai) để tìm lại 5 vị Samôn nhóm

5. Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, *Tài liệu Hội nghị chuyên đề Phật giáo Nam tông Khmer lần thứ V*, Văn phòng 2 Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam ấn hành, 2012, tr. 20.

6. Thích Chơn Thiện. *Tăng già thời Đức Phật*, Nxb. Phương Đông, Tp. HCM, 2008.

tôn giả Kodanna (là những người đã từng rời bỏ Đức Phật vì tưởng là Ngài đã thối chí không chịu nổi khổ hạnh mà bỏ chính đạo). Khi gặp 5 vị này, Đức Phật đã chuyển pháp luân đầu tiên, giảng về Tứ Diệu Đế, Bát Chính Đạo, con đường Trung đạo và thuyết giảng về Ngũ uẩn, vô thường, vô ngã... Đây chính là nội dung tóm tắt tất cả giáo lý của Ngài. Tất cả 5 vị sau khi nghe thuyết giảng đã đắc quả A La hán. Đây là 5 đệ tử đầu tiên xuất gia của Phật. Đây cũng chính là Giáo đoàn, *Tăng già Phật giáo đầu tiên*, cơ sở cho Giáo hội Phật giáo sau này.

Khi đi giảng đạo, giáo hóa chúng sinh, Đức Phật mang hình ảnh của một vị Samôn (Samana - người có đạo đức cao vời và tinh tấn trong đời sống tâm linh), người ta gọi Ngài là Đại Samôn (Maha Samana) và gọi các tu sĩ đệ tử Ngài là các Samôn Thích tử. Còn các đệ tử tu sĩ của Đức Phật thì tự gọi mình là Tỳ kheo (Bhikkhu). Và cộng đồng những vị Tỳ kheo tức là một nhóm Bhikkhu được gọi là Bhikkhu Sangha tức là Giáo đoàn Tỳ kheo hay Tăng già Tỳ kheo.

Qua thời gian đi truyền đạo ở khắp nơi, Đức Phật đã giáo hóa, thu nhận rất nhiều đệ tử. Đến năm thứ ba (mùa an cư thứ hai) sau ngày Đức Phật thành đạo, Đức Phật cùng đoàn đệ tử đông đảo của Ngài tiến lên phía Bắc, hướng đến thành Rajagaha (Vương Xá), thủ đô của nước Magadha (Ma Kiệt Đà), trú tại một ngọn đồi gần thành. Lúc bấy giờ Đức Phật và giáo đoàn của Ngài đã chiếm được sự kính ngưỡng và ưu ái của dân chúng trong và ngoài thành Vương Xá. Vua Bimbisara, sau khi tiếp xúc với Đức Phật, nghe Phật thuyết giảng về Pháp ông đã ngộ đạo, thực sự “khâm phục, kính mộ

Đức Phật, xin quy y và dâng cúng rừng Veluvana (Trúc Lâm) trong đó nhà vua cho xây cất đầy đủ tiện nghi để dùng làm tịnh xá, gồm giảng đường, phòng ốc, vật dụng đủ cho Đức Phật và giáo đoàn tới cả ngàn người của Ngài. Đây là *trú xứ đầu tiên*, mở đầu một giai đoạn mới, một khởi đầu có tính cách định cư, khác với lối sống lang thang của các đoàn Samôn lúc bấy giờ⁽⁷⁾.

Vì mục đích truyền bá giáo Pháp cho đời, Đức Phật và Tăng đoàn của Ngài đã đi khắp nơi trong dân chúng để hành đạo. Tăng đoàn thực hiện hành khất thực với ý nghĩa đạo đức cao vời, “Đây là việc chấp nhận một cuộc sống nghèo nàn, không tư hữu, không ham muốn vật chất; khất thực là tạo điều kiện cho người khác thể hiện từ tâm, xả bỏ bớt tư hữu của mình để bố thí, chia sẻ vật chất cho kẻ khác... đó là tạo phương tiện cho người khất thực thực hiện mục đích cao đẹp của người ấy”⁽⁸⁾. Trong quá trình đó, Tăng đoàn của Đức Phật đã trải qua cuộc sống từ lang thang, cư trú tạm bợ trong hang động, gốc cây, tảng đá... tiến đến một túp lều, một căn nhà đến một tịnh xá, một tu viện, tức là đã diễn ra quá trình tiến đến cuộc sống định cư. Khởi đầu cuộc sống định cư của Tăng đoàn đó là việc thực hiện an cư mùa mưa. Vào mùa mưa, thời tiết ẩm ướt, sông hồ, đường sá ngập nước, mọi việc đi lại đều bị trở ngại, do vậy các tu sĩ lang thang khất thực buộc phải tạm ngưng việc đi lại để ẩn trú một nơi nào đó đến khi hết mùa mưa thì công việc mới được tiếp tục. Việc ẩn trú ấy được Phật giáo gọi là *Vassa* (an cư mùa mưa), về sau được Đức

7. Thích Chơn Thiện, *Tăng già thời Đức Phật*, Sđd, tr. 48.

8. Thích Chơn Thiện, *Tăng già thời Đức Phật*, Sđd, tr. 59.

Phật quy định bắt buộc tăng đoàn phải thực hiện an cư hằng năm vào mùa mưa. Đồng thời, do việc phát triển số lượng của tăng đoàn ngày càng đông, sự tụ họp tại một nơi trở thành bất tiện (do cách trở đường sá, chỗ họp không đủ sức chứa...) nên Đức Phật cho phép các Tỳ kheo tùy theo từng vùng có thể tụ tập với nhau theo từng nhóm có cương kỉ, có lệ luật để tụng đọc giới luật, học tập về giáo lí... Điều đó chính là nguyên do để hình thành các trú xứ cho tăng đoàn Phật giáo.

Để phục vụ cho việc an cư, các Tỳ kheo phải tự xây dựng lều để cư ngụ. Khởi đầu việc xây dựng lều đều bằng các vật liệu nhẹ với các loại dễ tìm như gỗ, tre, bùn, đất, lá..., lều ở vùng quê hoặc trong rừng với quy mô nhỏ, đơn sơ sử dụng cho một ít Tỳ kheo cư trú được gọi là *Avasa*; ở thành thị trú xứ được gọi là *Arama*, vì điều kiện thuận lợi hơn nên các trú xứ có thể được xây dựng rộng lớn, khang trang, tiện nghi, quy mô hơn, thường tọa lạc trong một vườn cây rộng, có thể do các cư sĩ giàu có dâng cúng trong một thời hạn hay lâu dài. Đã có các tịnh xá lớn như Veluvana (Trúc Lâm), Jetavana (Kỳ Viên hoặc Thắng Lâm)... Khởi đầu các trú xứ dù là ở nông thôn hay thành thị cũng đều chưa có tính chất định cư, chỉ là trú xứ trong mùa mưa. Các trú xứ ở nông thôn do tính chất không bền vững vì được xây dựng bởi các vật liệu thô sơ, mau hư nát theo thời gian, hơn nữa lại hay bị lấy trộm vật dụng khi không có người ở. Điều đó dẫn đến nhu cầu phải xây dựng trú xứ vững chắc hơn và cần có người thay phiên nhau ở lại để trông coi trong thời gian các Tỳ kheo đi truyền đạo. Mặt khác, việc Tỳ kheo nơi

này đến nơi khác hành đạo cũng cần có nơi trú ngụ, đặc biệt là trường hợp Tỳ kheo sức yếu, đau bệnh xảy ra cần phải có nơi tịnh dưỡng. Đồng thời để chuẩn bị cho một mùa an cư phải có người trông coi trú xứ, chuẩn bị mọi điều kiện cho Tăng đoàn, do vậy cần có nhân lực sắp đặt vật dụng, nhân sự, công việc phục vụ cho việc an cư. Lực lượng ấy phải định cư trước để lo liệu và công việc diễn ra liên tục năm này sang năm khác từ đó đã hình thành việc định cư của Tăng đoàn. Chính những yếu tố trên đã hình thành nên nếp sống định cư của các Tỳ kheo. Việc định cư đã hình thành và hạnh khát thực vẫn được tôn trọng.

Trong quá trình truyền giảng giáo pháp kể từ khi đắc đạo, Đức Phật đã thu nhận các đệ tử với những cấp độ tu tập khác nhau. Tăng đoàn được gọi là Tăng già (Sangha) khi lần đầu tiên Đức Phật độ 5 vị Tỳ kheo nhóm tôn giả Kodanna, đó là lúc *Tăng già được thành lập*. Hai đệ tử tại gia đầu tiên là hai thương gia tên là Tapussa và Bhallika đến từ Ukkala (Orissa, tức Myanmar ngày nay) xin quy y Phật khi Ngài vừa đắc đạo; việc vua Tần Bà Sa La quy y Phật dẫn đến số tín đồ tại gia ngày càng tăng. Vị thiếu niên La Hầu La xuất gia trở thành vị Sadi đầu tiên. Bà Mahapajapati, xin được xuất gia, ban đầu Đức Phật không đồng ý nhưng do Ananda năn nỉ giúp, Người đã chấp thuận và nêu ra Bát Kính Pháp, từ đó hình thành đoàn Tỳ kheo ni.

“Tăng già trong Phật giáo lấy Tỳ kheo làm trung tâm. Nhưng nội dung Tăng già gồm có bảy chúng”. “Theo thứ tự và vị trí, Tăng đoàn đệ tử Phật có bảy chúng: 1. Tỳ kheo (Bhiksu); 2. Tỳ kheo ni (Bhiksuni); 3. Thức xoa ma ni

(Siksamàna); 4. Sa di (Srama), 5. Sa di ni (Sramanerika), 6. Ưu bà tắc (Upasaka), 7. Ưu bà di (Uparika)⁽⁹⁾ (trong đó, chúng thứ 3 là nữ giới, sau 2 năm mới được xét cho thọ giới Tỳ kheo ni; chúng thứ 6 và 7 là nam nữ đệ tử tu tại gia).

Tuy nhiên, Phật giáo Nam tông Khmer không có Tỳ kheo ni, Sa di ni và Thức xoa ma ni; các chúng của Phật giáo Nam tông Khmer chỉ bao gồm Tỳ kheo, Sa di, và nam, nữ đệ tử tu tại gia (thiện nam, tín nữ). “Trong bốn giới ấy, tỳ khưu và sa di là rường cột... vào triều đại Asoka đã tiến hành nhiều lần kiết tập chỉnh đốn Phật pháp (Sangayana). Trong đó có đánh giá và kết luận: chùa là nơi tu hành, giữ gìn giới luật nghiêm ngặt, các tăng phải giữ giới luật, khi giới luật bị lỏng lẻo thì pháp ắt phải suy đồi. Dựa vào quy định đó, trong chùa chỉ có tăng mà không có ni”⁽¹⁰⁾.

Từ những diễn biến có tính lịch sử như trên cho chúng ta thấy đó là nguồn gốc để sau này các chùa Phật giáo ra đời phục vụ cho Tăng già trong việc truyền bá và tu học giáo pháp Phật giáo ở mọi lúc, mọi nơi trên thế giới. Và, tất nhiên các ngôi chùa được xây dựng, lực lượng chính yếu vẫn là các tín đồ mộ đạo, họ xây dựng chùa với lòng tự nguyện, ngưỡng mộ và tâm huyết phát huy, trân quý Phật, Pháp, Tăng. Đối với tín đồ Phật giáo Nam tông Khmer việc xây dựng chùa cũng với tấm lòng như thế, đối với họ ngôi chùa vừa là nơi hoạt động tôn giáo, đồng thời còn là nơi diễn ra các hoạt động văn hóa đa dạng khác.

2.2. *Đặc điểm về cấu trúc ngôi chùa Phật giáo Nam tông Khmer Trà Vinh*

Ngôi chùa Khmer thường được xây dựng nơi trung tâm cư trú của từng cộng

đồng dân tộc Khmer, thường là trong phạm vi các phum sóc có quy mô số hộ (cũng là các gia đình tín đồ Phật giáo) từ 20 đến hơn 1.000 hộ. Ngôi chùa thường tọa lạc trên vùng đất cao ráo, thuận lợi cho việc di lại của người dân. Quang cảnh chung của ngôi chùa thường là một vùng cây xanh, nhiều cổ thụ, ẩn hiện các đỉnh tháp, mái chùa vàng, với những đường nét kiến trúc đầy vẻ uy nghi, thanh tịnh, thiêng liêng.

Các ngôi chùa Khmer được xây dựng tuy không hẳn giống nhau, nhưng tổng thể các bộ phận, cách thiết kế, tranh tượng, hoa văn trang trí và quy tắc bài trí các vật thể có điểm tương đồng. Mỗi chùa thường có các hạng mục như sau:

- **Cổng chùa**, mỗi chùa thường có cổng chính và cổng phụ, cổng chính hướng ra đường cái; liên kết với cổng là hàng rào bảo vệ bao quanh khu vực chùa. Kiến trúc cổng chính đa dạng, phổ biến có 3 tháp ở trung tâm cổng, có nhiều tầng, bậc, với hoa văn, họa tiết, phù điêu đặc trưng; trên cổng có tên chùa. Đặc biệt, một số chùa xây dựng tượng tròn lớn, uốn lượn dọc trên bờ tường hai bên cổng là tượng *Niết Kờrệt* tức chúa rồng (Long Vương) hoặc thần rắn *Naga* nhiều đầu (5 hoặc 7 đầu) với tư thế phùng mang hình rẽ quạt như ở chùa Phướng, chùa Ông Mệt (Tp. Trà Vinh), chùa Giồng Lớn (Trà Cú), v.v...

- **Chính điện** là nơi thờ Phật Thích Ca. Đây là công trình trung tâm của ngôi

9. Pháp sư Thánh Nghiêm, (Thích Tâm Trí dịch), *Lịch sử Phật giáo Ấn Độ*, Nxb. Phương Đông, Tp. HCM, 2008, tr. 84, 85.

10. Cơ quan Đặc trách công tác dân tộc ở Nam Bộ, *Vai trò của chùa đối với đời sống văn hóa của đồng bào Khmer Nam Bộ*, Chuyên đề nghiên cứu khoa học, 1999-2000, tr. 35.

chùa được xây dựng rất quy mô, tập trung tinh hoa nghệ thuật, thể hiện tài năng của các nghệ nhân Khmer. Chính điện thường được xây trên hai cấp nền vượt cao độ so với các công trình khác. Chính điện là một ngôi nhà lớn có cấu trúc đặc biệt, luôn được xây dựng theo trục Đông - Tây, cửa chính hướng về Đông, cửa phụ hướng về Tây. Bên trong chính điện có bệ cao, trên có nhiều tượng Phật Thích Ca với các tư thế khác nhau, luôn luôn có một tượng Phật Thích Ca trong tư thế ngồi thiền (hướng về phương Đông) được đặt ở vị trí trung tâm. Một số chùa có xây dựng tượng Phật Thích Ca trong tư thế nằm lúc nhập diệt (đầu hướng Bắc, chân hướng Nam, mặt nhìn về hướng Tây). Đặc biệt tượng Phật theo tư thế này được xây dựng rất lớn, dài khoảng 54m, tại chùa Vàm Ray (Bonrai Chás), xã Hàm Giang, huyện Trà Cú.

Chính điện được xây kiên cố, vững chắc; những hàng cột thẳng tắp kết hợp các tượng *Krud - Garuda* (người chim) hoặc tượng tiên nữ *Kea-nar* nâng mái ngôi chùa. Quanh chính điện thường có tượng *Chăn* (Yeak) như thường trực bảo vệ ngôi chùa. Mái chùa luôn có cấp mái, mỗi cấp chia làm 3 nếp, nếp giữa nâng cao hơn hai nếp bên; cấp mái trên cùng có độ dốc đứng hơn trong khi cấp mái giữa và dưới thì thoải. Trên mái chính điện thường có các tượng rồng, thần rắn Naga ... tạo ra những đường nét đầy vẻ thiêng liêng, huyền bí. Bên trong chính điện có tượng Phật Thích Ca trên bệ thờ cao, phía dưới là khoảng không gian rộng để sư sãi, Phật tử đến viếng, khói hương, tụng niệm; quanh tường được vẽ rất nhiều bức tranh về lịch sử của Phật Thích Ca. Chính điện là nơi tổ

chức các hoạt động tôn giáo quan trọng như đọc tụng kinh Phật, cử hành lễ nghi nhập hạ, xuất hạ, dâng y cà sa, Phật đàn, tấn phong chức sắc v.v....

- **Trai đường** (sala) được xây dựng rộng rãi, khang trang. Bên trong có bàn thờ Phật, có nơi cao cho các vị sư ngồi, tín đồ khi có số đông thường ngồi trên sàn nhà. Trai đường là nơi sinh hoạt nhiều loại lễ hội với sự tham gia rất đông tín đồ trong phum sóc. Nơi đây còn dùng để cho các sư độ cơm trong dịp lễ cùng với các tín đồ, Phật tử. Đôi khi, trai đường còn được dùng làm nơi hội họp, tiếp xúc của các cấp chính quyền với nhân dân ở địa phương.

- **Tăng xá** là nơi ở của các vị sư; khi cần thiết, đây cũng là nơi các vị sư tiếp khách các nơi đến thăm chùa.

- **Liêu** là nơi ở và ngồi thiếp của các vị sư. Liêu là căn lều nhỏ, kín đáo, có một cửa ra vào và một cửa sổ. Liêu thường được cất cao tựa nhà sàn có vài bậc thang giúp cho việc ra vào được thuận tiện. Mỗi liêu dùng cho một sư trú ngụ với các vật dụng rất đơn giản, có một bàn thờ Phật, một bàn nhỏ phục vụ việc học hành và một giường ngủ.

- **Phòng học** là nơi tổ chức các lớp học về kinh sách, chữ Khmer, chữ Pali... cho các vị sư và con em Phật tử ở địa phương.

- **Thư viện** hoặc phòng đọc sách là nơi lưu trữ tài liệu, kinh sách, thư tịch và các loại hiện vật, tư liệu về tôn giáo, văn hóa...

- **Nhà bếp** là nơi phục vụ ẩm thực thường ngày cho các vị sư trong chùa.

- **Tháp** là nơi để tro cốt của người mất. Tháp được xây dựng và đặt nhiều nơi

trong chùa. Tro cốt để vào tháp thường là của các vị sư sãi và người dân trong phum sóc sau khi mất đã được hỏa táng. Tháp thường được xây dựng theo hình chóp, trên đỉnh tháp thường là tượng vị thần Bốn mặt Maha Brum (tức Brahma).

- **Nhà hỏa táng** là nơi hỏa táng người chết. Theo phong tục của dân tộc Khmer, người mất thường được hỏa táng. Nhà hỏa táng thường được đặt cách xa các công trình chính, thường nằm sâu trong vườn cây trong chùa; đôi khi nhà hỏa táng được đặt ở ngoài khuôn viên chùa, thuộc phạm vi của các phum sóc.

- **Sân chùa** là khu vực rộng rãi ngoài trời trong khuôn viên chùa, thường phối hợp bố trí với cột cờ, vườn hoa, cây cảnh, cổ thụ... Sân chùa có không gian thoáng đãng, phục vụ cho mọi người trong việc tổ chức các lễ hội, các sinh hoạt văn hóa, thể thao, vui chơi, giải trí...

Các công trình phụ khác như ao nước sinh hoạt hoặc ao cá, nhà kho, nhà để ghe ngo, giếng nước, nhà vệ sinh...

2.3. Đặc điểm về số lượng và sự phân bố địa bàn xây dựng các ngôi chùa Phật giáo Nam tông Khmer ở Trà Vinh

- Về số lượng chùa Phật giáo Nam tông Khmer ở Trà Vinh

Toàn tỉnh Trà Vinh có 339 cơ sở thờ tự của các tôn giáo, tín đồ các tôn giáo chiếm trên 51% dân số. Riêng đối với Phật giáo có 234 Tự viện, với 3.665 tăng ni; trong đó Phật giáo Bắc tông có 93 Tự viện, Phật giáo Nam tông Khmer có 141 chùa chiếm tỉ lệ 41,59 % số cơ sở thờ tự trong tỉnh, chiếm 60,25% so với tổng số tự viện Phật giáo. Với số lượng dân tộc Khmer trong tỉnh là 316.961 người (hầu hết đều theo Phật giáo Nam tông) thì bình quân 2.247 người

Khmer có 1 ngôi chùa, 583 hộ dân tộc Khmer/chùa.

Theo Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam thì Nam Bộ có 462 chùa Khmer với 7.544 chư tăng, chia ra như sau⁽¹¹⁾:

TT	TÊN TỈNH	SỐ CHÙA KHMER	CHƯ TĂNG
1	Trà Vinh	141	3.265
2	Sóc Trăng	92	1.834
3	Kiên Giang	75	1.014
4	An Giang	65	580
5	Bạc Liêu	26	307
6	Hậu Giang	15	64
7	Vĩnh Long	13	250
8	Tp. Cần Thơ	12	87
9	Cà Mau	07	32
10	Bình Phước	07	04
11	Tây Ninh	05	22
12	TP Hồ Chí Minh	02	55
13	Bà Rịa – Vũng Tàu	01	24
14	Đồng Nai	01	06

Trong đó tỉnh Trà Vinh có 141 chùa với 3.265 chư tăng, là tỉnh có số chùa Khmer và chư tăng nhiều nhất so với các tỉnh Nam Bộ. Trong số chư tăng 3.265 vị chia ra: Hòa thượng 34 vị, Thượng tọa 53 vị, Đại đức 218 vị, Tỷ kheo 1.417 vị và 1.541 Sadi. Bình quân mỗi chùa có 23 vị chư tăng. Đồng thời, cũng theo tài liệu nói trên thì Phật tử của Phật giáo Nam tông Khmer ở Trà Vinh có số lượng là 305.000 người, gần bằng tổng dân số Khmer trong toàn tỉnh.

- Về phân bố địa bàn xây dựng các ngôi chùa Khmer trong tỉnh

Theo tài liệu của Tỉnh hội Phật giáo tỉnh Trà Vinh⁽¹²⁾, toàn tỉnh có 141 ngôi

11. Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam. *Tài liệu Hội nghị chuyên đề Phật giáo Nam tông Khmer lần thứ V*. Văn phòng 2 Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam ấn hành, 2012, tr. 17.

12. Tỉnh Hội Phật giáo Trà Vinh, *Danh sách chùa Phật giáo Khmer tỉnh Trà Vinh*.

chùa Phật giáo Nam tông Khmer, phân bố như sau:

1. Huyện Trà Cú: 44 ngôi chùa.
2. Huyện Cầu Ngang: 23 ngôi chùa.
3. Huyện Cầu Kè: 22 ngôi chùa.
4. Huyện Tiểu Cần: 15 ngôi chùa.
5. Huyện Châu Thành: 15 ngôi chùa.
6. TP Trà Vinh: 11 ngôi chùa.
7. Huyện Duyên Hải: 07 ngôi chùa.
8. Huyện Càng Long: 04 ngôi chùa.

Tổng cộng: 141 ngôi chùa.

2.4. Đặc điểm về các hoạt động cơ bản của ngôi chùa

Trước hết, đó là hoạt động tu tập, hành đạo và truyền đạo của các chư tăng (sư sãi) trong ngôi chùa. Sư cả, Sư phó là người trụ trì, cai quản hoạt động của chùa. Trong chùa thường xuyên có các vị Tỳ kheo và Sadi tu tập. Các vị Tỳ kheo khi đủ điều kiện sẽ được phong là Đại đức, tấn phong là Thượng tọa, Hòa thượng theo đúng quy định của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Bên cạnh đó ở Trà Vinh còn có sự hình thành và hoạt động của *Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước*. Đối với các chùa ở mỗi phum sóc có Ban Quản trị chùa; Ban này đại diện cho các tín đồ ở địa phương; Ban rất gắn bó với các sư trụ trì và Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước để điều hành hoạt động Phật sự trong phum sóc cho thật chu đáo.

Ở mỗi ngôi chùa, hoạt động tu hành, truyền đạo của các vị sư đã tác động rất lớn đến cộng đồng dân tộc Khmer trong phum sóc, mỗi thành viên trong phum sóc đều tự nguyện xem mình là tín đồ Phật giáo mà nơi học đạo và tham gia các hoạt động Phật sự chính là ngôi chùa

ở phum sóc mình cư trú. Hằng ngày các vị sư đi khất thực (đi bình bát) thì đều được dâng thức ăn (đặt bát) đầy đủ của các Phật tử trong phum sóc. Các vị sư không ăn chay mà ăn mặn; chỉ có điều là không tự tay mình giết con vật để ăn mà thông qua người khác làm thì ăn được. Mỗi ngày hai buổi - sáng sớm và trưa, các vị sư đi khất thực để dùng. Việc dùng bữa chỉ được thực hiện trước giờ Ngọ (12 giờ trưa), quá buổi mà dùng bữa sẽ vi phạm giới luật.

Nhà sư Khmer mặc bộ y cà sa màu vàng. Khi ở trong chùa hay ở nhà, sư phải để trần cánh tay mặt, lúc ra đường thì kéo áo trùm lại. Sư phải cạo tóc (cạo cả lông mày), luôn để đầu trần, không được đội mũ nón, nhưng có thể được che dù (ô), đi chân trần, tuy nhiên có thể đi dép đơn giản, không có quai hậu. “Nhà sư không tham dự chính sự, không viết chúc thư, không làm chứng trước tòa, không thừa kiện ai dù bị chửi bới, đánh đập hay mất trộm”⁽¹³⁾. Với phong thái, tính cách và trang phục của đạo, nhà sư rất được cộng đồng Khmer kính trọng.

Các vị sư trong chùa hằng ngày phải thực hiện việc tu tập theo luật đạo quy định, trong đó còn có việc thực hiện truyền đạo, giảng dạy giáo pháp cho các tín đồ - các thiện nam, tín nữ, cũng chính là người dân trong phum sóc.

Mỗi người con trai Khmer đều có thể đi tu. Từ 19 tuổi trở xuống có thể đi tu bậc Sadi (giữ 105 giới), từ 20 tuổi trở lên có thể đi tu bậc Tỳ kheo (giữ 227 giới). Thông thường thì người con trai có thể đi tu vào bất cứ lúc nào cũng được, họ

13. Trần Quang Thuận, *Phật giáo Nam tông tại Đông Nam Á*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2008, tr. 283.

xem đi tu vừa là nghĩa vụ vừa là vinh dự của mình, tuy vậy họ cũng có thể từ chối không tham gia tu học, hoặc khi tu học có thể muốn hoàn tục bất cứ lúc nào cũng được; một đời người có thể đi tu nhiều lần cũng không có quy định nào cấm cản, có thể nói đó là những vấn đề rất cởi mở trong định chế cho việc đi tu của Phật giáo Nam tông Khmer. Người con trai, khi còn ở nhà phải cư xử trọn đạo làm con, nhưng khi vừa quy y, khoác lên người bộ cà sa thì vị trí đã thay đổi đối với cách nhìn của cộng đồng. Cha mẹ khi ấy gặp con cũng phải chấp tay lạy kính cẩn vì lúc ấy trước mặt họ là một vị sư, vị ấy là một trong ba ngôi Tam Bảo (Phật - Pháp - Tăng).

Giới nữ không được đi tu như nam giới, nhưng có thể tự nguyện thọ giới và vào chùa nghe thuyết pháp vào những ngày đã được quy định. Người lớn và trẻ con cũng vậy, cũng có thể tự nguyện thọ giới và vào chùa nghe thuyết pháp. Từ vấn đề thực hành việc đạo như trên đã làm cho các vị sư có một vị trí rất đặc biệt trong tư tưởng, tình cảm của dân tộc Khmer. Từ đó hình ảnh của ngôi chùa cùng với các vị sư luôn được kính trọng, trân quý.

Hàng năm các vị sư trong các ngôi chùa cùng với Ban Quản trị chùa tổ chức các cuộc lễ của tôn giáo như: Lễ Phật đản (thường được tổ chức tại chùa Kompong, phường I, Tp. Trà Vinh vào ngày 14/4 âm lịch. Lễ này được gọi là lễ Visakhapuja kỉ niệm ngày Đức Phật Đản Sinh, ngày Phật thành đạo và ngày Phật nhập Niết Bàn); Lễ Nhập hạ (tổ chức vào đầu mùa mưa, thời gian nhập hạ trong 3 tháng từ 15/6 đến 15/9 âm lịch); Lễ Đặt cơm vắt (ngày 30/8 âm lịch); Lễ Ra hạ; Lễ Dâng y

Kathina (trong thời gian từ 16/9 đến 15/10 âm lịch mỗi chùa chọn vài ngày để làm lễ); Lễ An vị Phật; Lễ Kết giới (chỉ tổ chức cho trường hợp Chính điện mới được xây dựng lần đầu tiên). Bên cạnh đó còn tổ chức các lễ hội dân gian gắn với hoạt động tôn giáo như: Lễ Vào năm mới (Chôl Chnăm Thmây); Lễ Cúng ông bà (Sen Đôn ta); Lễ Cúng trăng - Đút cốm dẹp (Ok om bok). Trong các ngày lễ hội này, các chùa và cộng đồng dân tộc Khmer trong phum sóc đều tổ chức biểu diễn hoặc tham gia thi đấu các loại hình hoạt động văn hóa, thể thao như: trống Sa Dăm, nhạc Ngũ âm, thả đèn gió, thả đèn nước, đua ghe ngo ...

Người Khmer từ khi sinh ra, lớn lên, đi tu, cưới vợ, lấy chồng rồi mất đi, các việc ấy là những sự kiện mang ý nghĩa lịch sử của đời người được tổ chức theo những lễ thức và tập tục riêng; trong các sự kiện ấy đều có sự tham gia ít nhiều của các vị sư hay nói cách khác nó đều được tổ chức vừa mang tính dân gian vừa mang sắc thái tôn giáo. Người Khmer “dùng từ “Bon” và “Pithi” để chỉ tất cả các đám lễ của họ. “Bon” hay “Bonya” chỉ những đám lễ được làm theo đúng ba hạnh của Phật giáo là: thọ giới, bố thí và niệm; còn “Pithi” là những đám lễ nhỏ hơn, thường bắt nguồn từ tín ngưỡng dân gian mà về sau bị tôn giáo, nhất là Phật giáo đồng hóa ít nhiều”⁽¹⁴⁾. Những đám lễ Bon hoặc Pithi theo vòng đời con người đều có sự tham gia của các vị sư để thực hiện các nghi thức mang tính tôn giáo, có thể nêu ra như sau: Lễ cắt tóc trả ơn mẹ (Pithi cắt sok bong bok chmop); Lễ Giáp tuổi (Pithi pidóp chnam);

14. Viện Văn hóa, *Người Khmer Cửu Long*, Sở Văn hóa - Thông tin Cửu Long xuất bản, 1987, tr. 82.

Lễ Xuất gia di tu (Bon Bom bua); Đám cưới (Pithi Apea Pineah); Đám tang (Bon Sóp); Lễ Dâng phước (Bonda); Đám giỗ 100 ngày (Bon khuốp muôi roi thngay).

Các chùa Khmer ở Trà Vinh đa số đều có xây dựng các phòng học để phục vụ cho việc dạy và học ngôn ngữ Khmer và Pali giáo lí. Tùy quy mô và điều kiện đi lại mà số tăng sinh nhiều hay ít, đặc biệt chùa Ông Mệt là nơi tổ chức học tập có quy mô lớn nhất so với các chùa khác. Người dạy học là các vị sư đã có học vị nhất định về ngôn ngữ Khmer, Pali cũng như về Phật học để có đủ trình độ tham gia giảng dạy; người học chính là sư sãi, thanh thiếu niên, người dân trong phum sóc. Các lớp học được tổ chức có kỉ cương, có hệ thống nhất định vì vậy các lớp học ấy được gọi chung là “Trường chùa”. “Thông qua ngôi trường, ngoài giáo lí Phật giáo, ngôn ngữ dân tộc, sư sãi cũng như con em người Khmer còn được trao truyền quan niệm về đạo đức, thế ứng xử, lối sống theo mẫu mực, phong tục của dân tộc và của cả tôn giáo”⁽¹⁵⁾.

Tóm lại, qua việc trình bày, mô tả, phân tích ở các phần trên cho thấy diện mạo của Phật giáo Nam tông Khmer được thể hiện ở ba vấn đề cơ bản đó là: Phật - Pháp - Tăng.

Về Phật, là một trong ba ngôi Tam bảo của Phật giáo. Phật Thích Ca được tạc tượng và được thờ rất trang trọng trong các ngôi chùa Khmer. Chùa Khmer là nơi thờ Phật (chỉ thờ Phật Thích Ca mà không có những hình tượng Phật khác), ngôi chùa được xây dựng theo kết cấu và kiến trúc rất đặc biệt có sự dung hợp với Bàlamôn giáo thông qua sự xuất hiện các hình tượng các vị thần Bàlamôn được

Khmer hóa trong các ngôi chùa. Trà Vinh là tỉnh có số chùa Phật giáo Nam tông Khmer được xây dựng với thời gian dài, trải qua nhiều thế kỉ với số lượng nhiều nhất (141 ngôi) so với các tỉnh khác ở Nam Bộ.

Về Pháp, đó là giáo lí của Phật giáo Nam tông Khmer được dựa trên nền tảng Tam Tạng Kinh bằng tiếng Pali (Pali Tipitaka). Hệ thống Tam Tạng Kinh nguyên thủy bằng tiếng Pali gồm Kinh Tạng, Luật Tạng và Luận Tạng. Ngày nay, bộ Kinh này đã được dịch ra nhiều ngôn ngữ khác nhau trên thế giới, trong đó có bộ Kinh chữ Khmer, chữ Việt...

Về Tăng, Trà Vinh hiện nay có số lượng chư tăng Phật giáo Nam tông Khmer là 3.265 vị, nhiều nhất so với số lượng chư tăng cùng hệ ở các tỉnh khác ở Nam Bộ. Các “chúng” của Phật giáo Nam tông Khmer không có Tỳ kheo ni, Sa di ni và Thức xoa ma ni; mà chỉ bao gồm Tỳ kheo, Sa di, và nam, nữ đệ tử tu tại gia (thiện nam, tín nữ). Trong bốn giới ấy, Tỳ kheo và Sa di là rường cột. Các chư tăng vừa hoạt động truyền giáo vừa thâm nhập vào nhiều hoạt động văn hóa của dân tộc Khmer, đặc biệt là các hoạt động đạo có liên quan đến các sự kiện quan trọng trong vòng đời của con người. Việc di tu của thanh thiếu niên Khmer trở thành truyền thống lâu đời. Đối với phụ nữ và người lớn tuổi đều có thể tham gia tu tập, giữ giới. Hầu hết dân tộc Khmer đều tự xem mình là tín đồ của Phật giáo, do vậy Phật giáo Nam tông được xem như tôn giáo của toàn dân tộc Khmer./.

15. Trần Hồng Liên, *Góp phần tìm hiểu Phật giáo Nam Bộ*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2004, tr. 334.